

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2018/DS – ST

Ngày: 19 – 11 - 2018

"V/v : Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Hà

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Quang Liêu và bà Lê Thị Thận

- Thư ký phiên tòa: ông Nguyễn Mạnh Hùng – là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Khắc Thanh – Kiểm sát viên

Ngày 19 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 209/2018/TLST - DS ngày 05 tháng 9 năm 2018, về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 209/2018/QĐST - DS ngày 30 tháng 10 năm 2018 giữa:

- *Nguyên đơn:* ông Phan Đình H; sinh năm: 1953 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước

- *Bị đơn:* chị Thị N; sinh năm: 1975 (vắng mặt)

Và anh Điều Ánh X, sinh năm: 1974 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn Sơn Hòa, xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà Hoàng Thị T, sinh năm: 1958 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn S, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 14 tháng 8 năm 2018 và trong quá trình xét xử và tại phiên tòa nguyên đơn ông Phan Đình H trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết nên vào ngày 25/6/2010 thì vợ chồng tôi (tôi và bà Hoàng Thị T) có cho vợ chồng chị Thị N anh Điều Ánh X vay số tiền 55.000.000đ.

Ngày 22/4/2009, anh X chị N vay số tiền 15.000.000đ;

Ngày 01/6/2009, anh X chị N vay số tiền 6.000.000đ;

Ngày 20/6/2010 anh X chị N vay số tiền 1.900.000đ.

Tổng cộng anh X chị N vay vợ chồng tôi số tiền 77.900.000đ.

Tôi đã đòi nhiều lần nhưng chị X anh Nhen chưa trả cho tôi số tiền nào. Nay tôi rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc và lãi 57.900.000đ. Hiện nay tôi chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh X chị N phải trả cho vợ chồng tôi số tiền nợ gốc là 55.000.000đ. Không yêu cầu tính lãi suất.

-Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử bị đơn chị Thị N trình bày:

Vợ chồng tôi (tôi và anh Điều Ánh X sinh năm 1974) có quen biết ông H bà T.Vào ngày 25/6/2010 thì vợ chồng tôi có vay vợ chồng ông H số tiền 55.000.000đ và số tiền 1.900.000đ. Vợ chồng tôi đã trả cho ông H số tiền 15.000.000đ. Tuy nhiên, vợ chồng tôi không có tài liệu, chứng cứ giấy tờ gì chứng minh. Hiện nay, ông H yêu cầu vợ chồng tôi đồng ý trả cho ông H bà T số tiền 55.000.000đ. Đối với số tiền tôi đã trả cho ông H bà T hiện nay tôi không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tôi không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì.

Đối với anh X đã nhận được thông báo, giấy tờ, văn bản của Tòa án nhưng vắng mặt. Anh X thống nhất với ý kiến của tôi. Ông H bà T đòi nhiều lần nhưng hiện nay vợ chồng tôi đang gặp khó khăn về kinh tế, chưa có tiền trả cho ông H bà T. Tôi xin khất đến mùa điều tức đến tháng 6 năm 2019 thì vợ chồng tôi trả cho vợ chồng ông H số tiền này.

-Nguyên đơn ông H trình bày: Tôi không đồng ý với phương án, thời gian trả tiền như chị N trình bày. Tôi yêu cầu chị N anh X phải ngay số tiền 55.000.000đ cho vợ chồng tôi.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị T trình bày: Thống nhất với lời trình bày của ông H. Bà không đồng ý với lời trình bày về thời gian trả tiền của chị N.

- Bị đơn anh Điều Ánh X đã được Tòa án thực hiện các thủ tục cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

-Tại phiên tòa đương sự không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì thêm.

- *Quan điểm của đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tại phiên tòa:*

+ Về tố tụng: Việc thụ lý, giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn anh chị Điều Ánh X và Thị N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho số tiền 55.000.000đ cho ông Phan Đình H và bà Hoàng Thị T. Bị đơn phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Ông Phan Đình H khởi kiện yêu cầu anh Điều Ánh X và chị Thị N cư trú tại thôn Sơn Hòa, xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước phải trả số tiền vay vào ngày 25/6/2010 là 55.000.000đ. Tòa án xác định đây là quan hệ tranh chấp về hợp đồng vay tài sản theo Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005 nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông H yêu cầu anh X chị N phải trả số tiền nợ gốc 55.000.000đ:

Tại biên bản lời khai, biên bản hòa giải, biên bản họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ bị đơn chị Thị N xác nhận vào ngày 25/6/2010 thì vợ chồng chị (chị và anh Điều Ánh X) có vay ông Phan Đình H số tiền 55.000.000đ, ông H bà T đòi nhưng vợ chồng chị chưa có tiền trả. Như vậy, chị N anh X đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền cho ông H bà T.

Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử bị đơn chị N đồng ý trả số tiền 55.000.000đ cho ông H bà T nhưng hiện nay chị không có tiền trả một lần mà chị xin trả dần đến tháng 6 năm 2019 sẽ trả hết số tiền này cho ông H bà T. Xét thấy, bị đơn đã thống nhất khoản nợ trên mà không có sự phản đối chỉ xin được trả dần còn phía nguyên đơn ông H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà T không đồng ý cho bị đơn trả dần. Căn cứ theo khoản 1 Điều 474 của Bộ luật dân sự 2005 quy định “Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn” . Do chị N, anh X không trả tiền đúng hạn là đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ.

Đối với bị đơn anh X vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, như vậy anh X đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình. Bị đơn chị N xác định đây là nợ chung của chị và anh X. Căn cứ giấy vay tiền ngày 25/6/2010 thì xác định chị N

và anh X có ký tên trong giấy vay tiền. Do đó, xác định khoản nợ trên là nợ chung của vợ chồng anh X chị N.

Do đó, nguyên đơn ông H yêu cầu anh X chị N phải trả số tiền vay 55.000.000đ là có cơ sở nên cần chấp nhận. Cần buộc anh X chị N phải trả số tiền 55.000.000đ cho ông H bà T.

Đối với việc nguyên đơn ông Phan Đình H rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc và lãi 57.900.000đ, ông không yêu cầu anh X chị N phải trả ông số tiền gốc và lãi 57.900.000đ. Hiện nay, tại phiên tòa ông chỉ yêu cầu anh X chị N phải trả cho vợ chồng ông số tiền 55.000.000đ. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện không trái với quy định của pháp luật nên cần được chấp nhận. Đương sự có quyền khởi kiện lại vụ án đối với yêu cầu đã rút theo quy định của pháp luật.

[2.2] Về lãi suất: Không yêu cầu nên không xem xét.

[3] Đối với đề nghị của đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử và đúng quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

[4] Về án phí: Bị đơn anh Điều Ánh X và chị Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 471, 474 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Đình H. Buộc bị đơn anh Điều Ánh X và chị Thị N phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Phan Đình H và bà Hoàng Thị T số tiền là 55.000.000đ (Năm mươi lăm triệu đồng).

[2] Đình chỉ đối với phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 57.900.000đ của nguyên đơn ông H đối với bị đơn anh X chị N. Đương sự có quyền khởi kiện lại vụ án đối với yêu cầu đã rút theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Buộc bị đơn anh Điều Ánh X và chị Thị N phải nộp 2.750.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng hoàn trả lại cho

ông Phan Đình H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.822.500đ, theo Biên lai thu tiền số 0022337 ngày 05/9/2018.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi Nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- CC THADS huyện Bù Đăng;
- Đương sự;
- Lưu HS.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thu Hà

